CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /BC-KTT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

BÁO CÁO CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG
VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc

Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu Tư Sản Xuất Bảo Ngọc kính trình Đại hội cổ đông *"Báo cáo Kết quả Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022"* như sau:

I. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh BC riêng năm 2022:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			**1,022,897**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	7,982
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,014,914**
(10=01-02)			-
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**887,829**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**127,085**
(20=10-11)			-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3,942
Chi phí tài chính	22	26	12,712
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12,712*
Chi phí bán hàng	25	27	33,548
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13,879
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**70,888**
(30=20+(21-22)-(25+26))			-
Thu nhập khác	31		18
Chi phí khác	32		1,899
Lợi nhuận khác	**40**		**(1,881)**
(40=31-32)			-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**69,007**
(50=30+40)			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	13,427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**55,580**
(60=50-51-52)			

II. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh BC hợp nhất năm 2022:

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**1,022,927**

Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	7,982
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,014,944**
(10=01-02)			
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**851,508**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**163,436**
(20=10-11)			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1,611
Chi phí tài chính	22	27	17,760
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17,760*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-
Chi phí bán hàng	25	28	35,318
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	22,814
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**89,155**
(30=20+(21-22)+24-(25+26))			
Thu nhập khác	31		18
Chi phí khác	32		2,264
Lợi nhuận khác	**40**		**(2,245)**
(40=31-32)			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**86,910**
(50=30+40)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	15,521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	2,323
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**69,066**
(60=50-51-52)			
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**67,672**
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	**62**		**1,394**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đơn vị tính: VND)	**70**	**32**	**3,251**

III. Bảng cân đối kế toán riêng năm 2022

ĐVT: triệu đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**553,427**	**313,506**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**6,518**	**44,986**
1.	Tiền	111		6,518	44,986
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**23,362**	**362**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,362	362
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**257,504**	**120,606**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	165,029	53,355
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	92,320	67,139
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	156	112
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**258,489**	**139,424**
1.	Hàng tồn kho	141		258,489	139,424
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7,553**	**8,128**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4,683	5,804
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,870	2,324
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**201,657**	**209,233**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**50**	**50**

1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	50	50
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**77,376**	**80,528**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	71,904	78,767
-	*Nguyên giá*	*222*		106,283	106,163
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		(34,379)	(27,396)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	469	716
-	*Nguyên giá*	*225*		990	990
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		(521)	(274)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	5,004	1,045
-	*Nguyên giá*	*228*		6,098	1,424
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		(1,095)	(378)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**11**	**945**	**4,387**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		945	4,387
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**108,650**	**108,650**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		108,650	108,650
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**14,635**	**15,618**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14,635	15,618
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**755,084**	**522,739**

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**343,684**	**157,084**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**343,356**	**155,652**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	**39,770**	**23,975**
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	**42,272**	**1,547**
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	**13,945**	**15,624**
4.	Phải trả người lao động	314		**1,135**	**1,881**
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		**-**	**165**
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	**213**	**-**
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	**246,022**	**111,954**
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		**-**	**506**
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**327**	**1,431**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	**327**	**1,431**
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**411,401**	**365,656**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**411,401**	**365,656**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		**249,999**	**200,000**
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		**249,999**	**200,000**
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		**79,978**	**79,813**
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		**1,698**	**1,698**
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**79,725**	**84,144**
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		**24,145**	**18,696**
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		**55,580**	**65,448**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)		**440**		**755,084**	**522,739**

IV. Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2022

ĐVT: triệu đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**721,663**	**409,796**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**9,407**	**55,373**
1.	Tiền	111		9,407	55,373
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**23,362**	**362**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,362	362
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**273,087**	**138,641**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	165,061	53,355
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	107,854	85,167
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	172	119
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**403,997**	**203,065**
1.	Hàng tồn kho	141		403,997	203,065
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**11,809**	**12,356**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	5,522	8,493
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,287	3,862
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**158,342**	**167,620**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**50**	**50**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	50	50
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**137,499**	**141,710**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	132,026	139,949
-	*Nguyên giá*	*222*		*200,077*	*192,662*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(68,050)*	*(52,713)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	469	716
-	*Nguyên giá*	*225*		*990*	*990*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(521)*	*(274)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	5,004	1,045
-	*Nguyên giá*	*228*		*6,098*	*1,424*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(1,095)*	*(378)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**11**	**3,524**	**4,554**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,524	4,554
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17,269**	**21,306**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	15,739	17,480
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	1,429	3,752
3.	Lợi thế thương mại	269		100	74
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**880,005**	**577,416**

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**448,750**	**205,188**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**440,733**	**194,218**

1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	52,645	31,819
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	42,318	1,542
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	16,237	19,782
4.	Phải trả người lao động	314		2,345	3,549
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	165
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,019	2,112
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	326,168	134,743
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	506
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**8,017**	**10,971**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	8,017	10,971
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**431,255**	**372,228**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**431,255**	**372,228**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		249,999	200,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*249,999*	*200,000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		79,978	79,813
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,698	1,698
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,949	84,275
-	*LNST chưa phân phối lũy kến đến cuối năm trước*	*421a*		*23,998*	*22,638*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*67,951*	*61,637*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,631	6,441
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**880,005**	**577,416**

Trên đây là kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022, Kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc được biết ./.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- *Cổ đông của Công ty;*
- *Lưu VT, HĐQT, BKS.*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC